

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2021/HS-ST
Ngày 31-3-2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N
TỈNH ĐIỆN BIÊN

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Huấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lò Văn T và ông Thùng Văn Liên

- *Thư ký phiên toà:* Ông Nguyễn Mạnh Hùng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên.

- *Đại diện VKSND huyện N, tỉnh Điện Biên tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Tiến Khôi, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên.

Trong ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 18/2021/TLST-HS ngày 20 tháng 01 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2021/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 02 năm 2021 đối với bị cáo:

Vàng Văn T, sinh năm 1988 tại huyện S, tỉnh Lai Châu.

Tên gọi khác: Không.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Bản T, xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên.

Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn: Lớp 9/12.

Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam.

Con ông: Vàng Văn S, sinh năm 1965.

Con bà: Lù Thị N, sinh năm 1966.

Bị cáo có vợ Lò Thị T, sinh năm 1990 và 02 con, con lớn nhất sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh năm 2013.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Bị cáo không có án tích, không bị xử phạt vi phạm hành chính.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 01/12/2020 đến ngày xét xử, có mặt.

*** Bị hại:**

Lò Văn S, sinh năm 1973, địa chỉ Bản C, xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên, xin xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Nguyễn Thị T, sinh năm 1991, địa chỉ bản P, xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên, xin xét xử vắng mặt.
- Lò Thị T, sinh năm 1990, địa chỉ bản T, xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên, có mặt.
- Hoàng Thị Việt H, sinh năm 1988; Bùi Văn T, sinh năm 1988, đều có địa chỉ ở thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện đang tạm trú tại bản H, xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vàng Văn T là đối tượng nghiện chất ma túy. Để có ma túy sử dụng, trong các ngày 03, 04/9/2020, bị cáo đã nhiều lần trộm cắp tài sản của ông Lò Văn S tại công trình làm đường bê tông ở bản N, xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên. Cụ thể:

Lần 1: Khoảng 11 giờ 30 phút ngày 03/9/2020, Vàng Văn T đi xe mô tô biển kiểm soát 27V1 - 0367 mang tên Vàng Văn T đến công trình của Lò Văn S làm đường bê tông tại bản N trộm 01 tấm cốt pha bằng thép trị giá 88.000 đồng. Trộm xong bị cáo mang tấm cốt pha bán cho Nguyễn Thị T ở bản P được 80.000 đồng. Có tiền, bị cáo đi đến xã M, huyện M thì gặp một đối tượng tên T. Bị cáo đưa 80.000 đồng cho T đi tìm mua ma túy về cả hai sử dụng.

Lần 2: Khoảng 13 giờ cùng ngày 03/9/2020, Vàng Văn T cùng đối tượng tên T đến công trình của ông S tiếp tục trộm 02 tấm cốt pha bằng thép trị giá 192.000 đồng đem bán cho Nguyễn Thị T được 170.000 đồng. T cầm tiền đưa cho bị cáo 20.000 đồng đổ xăng xe, còn lại 150.000 đồng, T đi mua ma túy cả hai sử dụng.

Lần 3: Khoảng 18 giờ 30 phút ngày 04/9/2020, bị cáo tiếp tục chở T bằng xe mô tô của bị cáo đến công trình của ông S. Đến nơi, bị cáo và T để xe mô tô cách khoảng 50 mét rồi vào lấy trộm 04 tấm cốt pha bằng thép mang ra ngoài đường cách 100 mét để. Sau đó bị cáo T đứng canh giới ở chỗ để xe mô tô, còn T đi vào công trình tháo đầu máy nổ trị giá 1.700.000 đồng. Tháo được đầu máy nổ, T chở đi bán cho Nguyễn Thị T được 320.000 đồng. Bán xong đầu máy nổ, bị cáo quay lại chở 04 tấm cốt pha trị giá 388.000 đồng bán cho Nguyễn Thị T nhưng Thu không mua. Vàng Văn T để 04 tấm cốt pha trên đường trước cửa nhà Thu rồi quay lại đón T đi mua ma túy sử dụng.

Khoảng 09 giờ ngày 05/9/2020, bị cáo cùng T đi bán 04 tấm cốt pha cho vợ chồng Bùi Văn T, Hoàng Thị Việt H ở bản H, xã M, huyện M được 350.000 đồng. T mua cho T 02 tép Heroine, số tiền còn lại T nói với bị cáo là xin để mua vé xe về quê. Bị cáo đồng ý rồi cầm 02 tép Heroine cho vào ví tiền và đi xe mô tô về đến bản P, xã S thì bị Công an xã S đưa về trụ sở làm việc. Tại đây, Vàng Văn T đã khai nhận hành vi trộm cắp tài sản tại công trình của ông Lò Văn S. Qua kiểm tra Công an xã S đã phát hiện ma túy trong người bị cáo và lập biên bản niêm phong vật chứng.

Kết luận định giá tài sản số 89/KL-HĐĐGTS ngày 28/9/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận tổng giá trị tài sản bị cáo Vàng Văn T trộm cắp là 2.368.000 đồng.

Cáo trạng số 04/CT-VKSNP ngày 20/01/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện N truy tố bị cáo Vàng Văn T về tội Trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Tuyên phạt bị cáo Vàng Văn T từ 06 đến 12 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Áp dụng điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự; điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự về xử lý vật chứng của vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 584, 585, 586 của Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Vàng Văn T phải trả cho chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1991, địa chỉ bản P, xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên số tiền 570.000 đồng (năm trăm bảy mươi nghìn đồng) và truy thu của bị cáo Vàng Văn T số tiền 350.000 đồng sung ngân sách Nhà nước.

Áp dụng khoản 2 Điều 136 BLTTHS và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Miễn án phí HSST cho bị cáo.

Bị cáo nhất trí với bản cáo trạng, bản luận tội của Viện Kiểm sát nhân dân huyện N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về chứng cứ phạm tội:

Kết quả tranh tụng tại phiên tòa cho thấy bị cáo Vàng Văn T có tội. Bị cáo đã lợi dụng sự sơ hở của chủ sở hữu tài sản đồng thời lén lút dịch chuyển tài sản ra khỏi sự quản lý của chủ sở hữu nhằm đem đi tiêu thụ. Chứng cứ chứng minh hành vi của bị cáo đã đầy đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự. Hành vi của bị cáo được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp và đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Viện kiểm sát nhân dân huyện N truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Vàng Văn T có đầy đủ năng lực để chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình.

[2] Về tính chất mức độ phạm tội:

Tài sản mà bị cáo Vàng Văn T trộm cắp của anh Lò Văn S có tổng giá trị theo định giá tài sản là 2.368.000 đồng. Giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt ở trong khoảng từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng. Tính chất tội phạm của bị cáo thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và bị cáo Vàng Văn T phải chịu trách nhiệm

hình sự về trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự có khung hình phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

[3] Về nhân thân của bị cáo:

Bị cáo sinh ra và lớn lên ở xã C, huyện S, tỉnh Lai Châu. Năm 2001, bị cáo chuyển về bản T, xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên sinh sống cho đến nay. Do không làm chủ được bản thân, bị cáo đã nghiện chất ma túy. Đây là nguyên nhân chính để bị cáo thực hiện hành vi phạm tội và phải nhận một bản án không đáng có trong đời.

[4] Về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Đối chiếu các quy định tại khoản 1 của Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 thì bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, người bị hại đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Nhận định trên đây là cơ sở để chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên về việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo Vàng Văn T theo quy định tại điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các tình tiết để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo nhưng vẫn phải nghiêm khắc cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để bị cáo sửa chữa lỗi lầm và cải tạo thành người có ích cho gia đình và xã hội.

[6] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[7] Về hình phạt bổ sung:

Theo quy định của khoản 5 Điều 173 Bộ luật hình sự, bị cáo còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Hoàn cảnh của bị cáo khó khăn sống phụ thuộc gia đình, khả năng của bị cáo không thi hành được hình phạt bổ sung. Do vậy Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Vàng Văn T.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

Tài sản bị cáo trộm cắp đã được cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N thu hồi trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp. Anh Lò Văn S đã nhận đủ tài sản và không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại các khoản gì khác. Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của người bị hại.

Đối với những người mua tài sản của bị cáo, do bị ảnh hưởng quyền lợi khi cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N thu hồi tài sản trả cho người bị hại. Chị Nguyễn Thị T yêu cầu bị cáo trả lại 570.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị Thu là hợp pháp, buộc bị cáo phải trả lại tiền mua nhằm tài sản cho chị Thu 570.000 đồng. Vợ chồng anh chị Hoàng Thị Việt H, Bùi Văn T vắng mặt tại phiên tòa, không yêu cầu bồi thường do vậy truy thu của bị cáo 350.000 đồng tiền thu lời bất chính do bán 04 tấm Copp pha cho Hoàng Thị Việt H, Bùi Văn T.

[9] Về vật chứng:

Vật chứng của vụ án là 01 xe máy nhãn hiệu Yamaha loại Sirius biển kiểm soát 27V1 - 0367 bị cáo sử dụng làm phương tiện trộm cắp tài sản. Chiếc xe này đăng ký mang tên Vàng Văn T. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa chứng minh chiếc xe thuộc sở hữu chung của bị cáo và vợ là Lò Thị T do vậy Hội đồng xét xử tịch thu 1/2 giá trị chiếc xe để sung ngân sách Nhà nước. Giá trị còn lại của chiếc xe được trả lại cho vợ bị cáo.

[10] Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ do vậy Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí HSST và án phí DSST cho bị cáo theo quy định tại Điều 136/BLTTHS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[11] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự, bị cáo được quyền kháng cáo bản án, chị Thùy có mặt được quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 31/3/2021. Bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

[12] Các vấn đề khác:

Bị cáo khai đối tượng tên T cùng đi trộm cắp tài sản và đi mua Heroine với bị cáo. Do bị cáo không biết rõ lai lịch của đối tượng tên T nên cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N không có đủ cơ sở làm rõ đối tượng. Hội đồng xét xử không xem xét.

Hành vi tàng trữ 0,09 gam Heroine của bị cáo chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính cũng đủ để giáo dục. Hội đồng xét xử không xem xét.

Nguyễn Thị T, Hoàng Thị Việt H, Bùi Văn T là những người đã mua tài sản bị cáo trộm cắp được mà có. Do những người này không biết tài sản liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo và không đủ cơ sở để xem xét trách nhiệm đối với người tiêu thụ tài sản do phạm tội mà có. Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; Điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

1. Tuyên bố: Bị cáo Vàng Văn T phạm tội "**Trộm cắp tài sản**".

2. Hình phạt: Xử phạt bị cáo Vàng Văn T **06** (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 01/12/2020.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 584, 585, 586 của Bộ luật dân sự:

- Chấp nhận sự tự nguyện của bị hại Lò Văn S không yêu cầu bị cáo Vàng Văn T bồi thường các khoản gì khác.

- Buộc bị cáo Vàng Văn T phải trả cho chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1991, địa chỉ bản P, xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên số tiền 570.000 đồng (năm trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị Nguyễn Thị T mà bị cáo Vàng Văn T chậm trả tiền thì Vàng Văn T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- Truy thu của bị cáo Vàng Văn T số tiền 350.000 đồng sung ngân sách Nhà nước.

4. Xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự; khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 1/2 giá trị chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha loại Sirius biển kiểm soát 27V1 - 0367, màu sơn đen đỏ, số khung RLCS5C640AY354410, số máy 5C64354412, xe đã qua sử dụng. Trả lại 1/2 giá trị còn lại của chiếc xe máy cho chị Lò Thị T, sinh năm 1990, địa chỉ bản T, xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên.

- Chấp nhận biên bản về việc trả lại đồ vật, tài liệu hồi 16 giờ 00 phút ngày 16/12/2020 của Công an huyện N trả tài sản cho Lò Văn S.

5. Án phí: Áp dụng Điều 136/BLTTHS; Điểm đ Khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa XIV về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Miễn án phí HSST và án phí DSST cho bị cáo.

6. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự, bị cáo được quyền kháng cáo bản án, chị Thùy được quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 31/3/2021. Bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện N;
- Nhà tạm giữ Công an huyện N;
- Cơ quan CSĐT Công an huyện N;
- Công an huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Bị cáo, bị hại, người LQ;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Mạnh Huân